

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Sỹ Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Hải Như	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Nguyên	Ủy viên
Bà Phạm Thị Sen	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		213.210.157.662	209.712.330.294
110	I. Tài sản tài chính		212.520.820.854	209.561.673.486
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	85.220.746.479	171.845.288.096
111.1	1.1 Tiền		21.146.158.813	70.845.288.096
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		64.074.587.666	101.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	316.612.020	199.406.400
114	3. Các khoản cho vay	5	123.228.411.569	33.240.435.275
117	4. Các khoản phải thu	6	732.000.000	1.965.000.000
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		732.000.000	1.965.000.000
117.3	4.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		650.000.000	1.900.000.000
117.4	4.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		82.000.000	65.000.000
118	5. Trả trước cho người bán		532.752	67.000.000
122	6. Các khoản phải thu khác	6	3.022.518.034	2.244.543.715
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		689.336.808	150.656.808
131	1. Tạm ứng		180.789	180.789
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	628.440.000	89.760.000
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		60.716.019	60.716.019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.521.750.517	182.519.649.923
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		55.084.625.032	55.083.704.288
212	1. Các khoản đầu tư	9	55.896.160.000	55.896.160.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		55.896.160.000	55.896.160.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(811.534.968)	(812.455.712)
220	II. Tài sản cố định		-	1.044.327.368
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	-	546.827.370
222	- Nguyên giá		18.360.490.007	18.360.490.007
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.360.490.007)	(17.813.662.637)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	497.499.998
228	- Nguyên giá		15.434.916.470	15.434.916.470
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.434.916.470)	(14.937.416.472)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	35.663.511.492	36.639.621.540
231	- Nguyên giá		76.868.886.130	76.868.886.130
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.205.374.638)	(40.229.264.590)
250	V. Tài sản dài hạn khác		89.773.613.993	89.751.996.727
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	59.463.744	37.846.478
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	9.714.150.249	9.714.150.249
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		393.731.908.179	392.231.980.217

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.435.983.747	2.723.861.426
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.435.983.747	2.723.861.426
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	169.273.845	112.844.351
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	542.130.000	218.380.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	362.092.117	511.022.654
323	4. Phải trả người lao động		543.998.798	301.460.495
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		44.517.827	110.163.627
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	381.387.391	838.759.376
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	14.396.850	345.005.284
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		378.186.919	286.225.639
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.295.924.432	389.508.118.791
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	391.295.924.432	389.508.118.791
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.585.701.311	4.361.778.750
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.585.701.311	4.361.778.750
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		52.124.721.810	50.784.761.291
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		51.941.994.574	50.719.239.675
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		182.727.236	65.521.616
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		393.731.908.179	392.231.980.217

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		32.999.980	32.999.980
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	131.990.000	131.990.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	55.420.000.000	55.420.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	589.640.600.000	562.589.030.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		581.769.600.000	544.281.330.000
021.5	b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		7.871.000.000	18.307.700.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	74.693.610.000	75.841.550.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		223.950.000	371.240.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		74.469.660.000	75.470.310.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24	223.950.000	371.240.000
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	1.770.123.720	3.332.836.289
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.770.123.720	3.332.836.289
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	1.770.123.720	3.332.836.289
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.770.123.720	3.332.836.289


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngPhan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

06 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	121.036.650	591.350
01.2	a.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	118.409.650	414.850
01.3	b.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	2.627.000	176.500
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	1.410.663.014
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.547.835.712	675.242.469
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.138.405.865	739.986.195
11	1.5	Thu nhập hoạt động khác	4.145.757.881	3.014.606.021
20	Cộng doanh thu hoạt động		7.953.036.108	5.841.089.049
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.204.030	10.273.090
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.204.030	10.273.090
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.313.120.608	2.896.215.834
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	394.233.400	144.569.896
40	Cộng chi phí hoạt động		4.708.558.038	3.051.058.820
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 29				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	2.505.161.883	1.074.362.152
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.505.161.883	1.074.362.152
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 30				
54	4.1	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(920.744)	(15.039.588)
60	Cộng chi phí tài chính		(920.744)	(15.039.588)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN 31		3.718.310.201	3.263.859.454
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.032.250.496	615.572.515

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

06 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.032.250.496	615.572.515
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.915.044.876	625.430.755
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		117.205.620	(9.858.240)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	132.483.575	5.050.851
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	132.483.575	5.050.851
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.899.766.921	610.521.664
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	58	19


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngPhan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀ BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

10 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*06 tháng đầu năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
02	1. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		-	49.000.000.000
04	2. Cổ tức đã nhận		2.627.000	176.500
05	3. Tiền lãi đã thu		1.154.651.158	5.217.930.281
07	4. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(909.799.407)	(607.598.786)
08	5. Tiền chi trả cho người lao động		(1.988.748.999)	(2.306.392.462)
09	6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(2.104.255.713)	(422.241.951)
11	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		35.828.611.369	20.926.186.783
12	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(118.607.627.025)	(2.108.241.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(86.624.541.617)	69.699.818.971
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(86.624.541.617)	69.699.818.971
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		171.845.288.096	111.925.635.773
61	Tiền		70.845.288.096	14.925.635.773
62	Các khoản tương đương tiền		101.000.000.000	97.000.000.000
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		85.220.746.479	181.625.454.744
71	Tiền		21.146.158.813	8.275.454.744
72	Các khoản tương đương tiền		64.074.587.666	173.350.000.000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.578.426.365.000	318.842.906.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.582.873.303.200)	(340.510.067.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.884.225.631	21.604.346.944
12	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		29.294.946.193	811.770.824
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(29.294.946.193)	(811.770.824)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(1.562.712.569)	(62.813.956)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		3.332.836.289	2.815.044.314
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		3.332.836.289	2.815.044.314
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.332.836.289	2.815.044.314
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		1.770.123.720	2.752.230.358
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.770.123.720	2.752.230.358
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.770.123.720	2.752.230.358



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2020	01/01/2021	06 tháng đầu năm 2020		06 tháng đầu năm 2021		30/06/2020	30/06/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.994.237.324	4.361.778.750	367.541.426	-	223.922.561	-	4.361.778.750	4.585.701.311
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.994.237.324	4.361.778.750	367.541.426	-	223.922.561	-	4.361.778.750	4.585.701.311
4. Lợi nhuận chưa phân phối		47.225.163.642	50.784.761.291	620.379.904	928.711.805	1.899.766.921	559.806.402	46.916.831.741	52.124.721.810
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		47.209.794.096	50.719.239.675	620.379.904	918.853.565	1.782.561.301	559.806.402	46.911.320.435	51.941.994.574
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		15.369.546	65.521.616	-	9.858.240	117.205.620	-	5.511.306	182.727.236
TỔNG CỘNG		385.213.438.290	389.508.118.791	1.355.462.756	928.711.805	2.347.612.043	559.806.402	385.640.189.241	391.295.924.432

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 29/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 329.999.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

Quỹ	Mức trích từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của nhà đầu tư	176.178.785	3.169.957.538.900
- Cổ phiếu	176.178.785	3.169.957.538.900
	<u>176.178.785</u>	<u>3.169.957.538.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	91.206.128	39.861.128
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	21.054.952.685	70.805.426.968
Các khoản tương đương tiền (i)	64.074.587.666	101.000.000.000
	<u>85.220.746.479</u>	<u>171.845.288.096</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 3,4%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	37.752.164	66.559.060	37.752.164	53.816.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	96.132.620	250.052.960	96.132.620	145.589.700
	<u>133.884.784</u>	<u>316.612.020</u>	<u>133.884.784</u>	<u>199.406.400</u>

b) Các khoản cho vay

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	55.013.897.504	23.034.871.054
Hoạt động ứng trước tiền bán	68.214.514.065	10.205.564.221
	<u>123.228.411.569</u>	<u>33.240.435.275</u>

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	133.884.784	133.884.784	316.612.020	199.406.400	187.396.870	72.421.280	(4.669.634)	(6.899.664)	316.612.020	199.406.400
Cổ phiếu niêm yết	133.884.784	133.884.784	316.612.020	199.406.400	187.396.870	72.421.280	(4.669.634)	(6.899.664)	316.612.020	199.406.400
- Sàn Hà Nội	8.276.424	8.276.424	8.914.400	7.105.900	2.860.210	3.303.620	(2.222.234)	(4.474.144)	8.914.400	7.105.900
CSC	529.380	529.380	2.706.400	3.658.400	2.177.020	3.129.020	-	-	2.706.400	3.658.400
HBS	2.844.000	2.844.000	1.780.000	800.000	-	-	(1.064.000)	(2.044.000)	1.780.000	800.000
ICG	88.020	88.020	47.400	40.200	-	-	(40.620)	(47.820)	47.400	40.200
SHN	810.810	810.810	966.000	586.500	155.190	-	-	(224.310)	966.000	586.500
TKC	448.470	448.470	444.600	304.200	-	-	(3.870)	(144.270)	444.600	304.200
TKU	270.000	270.000	798.000	444.600	528.000	174.600	-	-	798.000	444.600
VC2	3.285.744	3.285.744	2.172.000	1.272.000	-	-	(1.113.744)	(2.013.744)	2.172.000	1.272.000
- Sàn HCM	29.475.740	29.475.740	57.644.660	46.710.800	28.608.300	17.727.660	(439.380)	(492.600)	57.644.660	46.710.800
AGR	62.100	62.100	82.800	51.600	20.700	-	-	(10.500)	82.800	51.600
CTD	170.100	170.100	258.800	310.800	88.700	140.700	-	-	258.800	310.800
CTG	132.480	132.480	527.000	345.500	394.520	213.020	-	-	527.000	345.500
DIG	150.750	150.750	153.900	166.200	3.150	15.450	-	-	153.900	166.200
DRC	117.360	117.360	332.750	252.450	215.390	135.090	-	-	332.750	252.450
FPT	186.300	186.300	264.000	177.300	77.700	-	-	(9.000)	264.000	177.300
GTA	8.190	8.190	14.900	13.500	6.710	5.310	-	-	14.900	13.500
HAP	29.040	29.040	52.000	27.480	22.960	-	-	(1.560)	52.000	27.480
HDC	207.900	207.900	830.400	591.200	622.500	383.300	-	-	830.400	591.200
ITA	192.960	192.960	163.900	154.000	-	-	(29.060)	(38.960)	163.900	154.000
ITC	31.140	31.140	29.500	30.700	-	-	(1.640)	(440)	29.500	30.700
KBC	123.300	123.300	192.000	122.000	68.700	-	-	(1.300)	192.000	122.000
KDC	221.850	221.850	432.600	259.000	210.750	37.150	-	-	432.600	259.000

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NSC	257.580	257.580	887.700	884.400	630.120	626.820	-	-	887.700	884.400
PET	69.300	69.300	109.250	80.750	39.950	11.450	-	-	109.250	80.750
PTL	77.040	77.040	42.240	52.800	-	-	(34.800)	(24.240)	42.240	52.800
PVD	249.600	249.600	132.000	97.200	-	-	(117.600)	(152.400)	132.000	97.200
PXT	44.100	44.100	13.500	8.450	-	-	(30.600)	(35.650)	13.500	8.450
SMC	58.590	58.590	120.150	58.500	61.560	-	-	(90)	120.150	58.500
SRC	131.220	131.220	283.500	313.500	152.280	182.280	-	-	283.500	313.500
STB	875.000	875.000	3.825.000	2.112.500	2.950.000	1.237.500	-	-	3.825.000	2.112.500
SVC	126.000	126.000	345.000	345.000	219.000	219.000	-	-	345.000	345.000
TLH	-	-	69.600	30.400	69.600	30.400	-	-	69.600	30.400
TS4	88.560	88.560	21.780	21.300	-	-	(66.780)	(67.260)	21.780	21.300
VCB	502.200	502.200	3.608.400	3.034.900	3.106.200	2.532.700	-	-	3.608.400	3.034.900
VIC	987.790	987.790	11.781.000	10.711.800	10.793.210	9.724.010	-	-	11.781.000	10.711.800
VMD	23.621.000	23.621.000	32.400.000	25.800.000	8.779.000	2.179.000	-	-	32.400.000	25.800.000
VNE	49.680	49.680	51.600	36.360	1.920	-	-	(13.320)	51.600	36.360
VNS	398.250	398.250	296.980	339.450	-	-	(101.270)	(58.800)	296.980	339.450
VPH	248.040	248.040	190.410	168.960	-	-	(57.630)	(79.080)	190.410	168.960
VSH	58.320	58.320	132.000	112.800	73.680	54.480	-	-	132.000	112.800

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Sàn Upcom	96.132.620	96.132.620	250.052.960	145.589.700	155.928.360	51.390.000	(2.008.020)	(1.932.920)	250.052.960	145.589.700
CT6	743.400	743.400	358.800	462.300	-	-	(384.600)	(281.100)	358.800	462.300
S96	1.606.500	1.606.500	49.000	35.000	-	-	(1.557.500)	(1.571.500)	49.000	35.000
VFC	106.400	106.400	144.560	99.200	38.160	-	-	(7.200)	144.560	99.200
VST	76.320	76.320	10.400	3.200	-	-	(65.920)	(73.120)	10.400	3.200
ABB	93.600.000	93.600.000	249.490.200	144.990.000	155.890.200	51.390.000	-	-	249.490.200	144.990.000
	133.884.784	133.884.784	316.612.020	199.406.400	187.396.870	72.421.280	(4.669.634)	(6.899.664)	316.612.020	199.406.400

Ghi chú: Nguyên tắc xác định giá thị trường:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	650.000.000	1.900.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ margin và ứng trước tiền bán chứng khoán	82.000.000	65.000.000
Phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	2.391.413.270	2.244.543.715
Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Xem thêm Thuyết minh số 12)	631.104.764	-
	<u>3.754.518.034</u>	<u>4.209.543.715</u>

(i): Khoản phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 28.c).

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí thuê kênh	22.440.000	89.760.000
Phí dịch vụ, bảo trì phần mềm	606.000.000	-
	<u>628.440.000</u>	<u>89.760.000</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.919.144	7.068.478
Chi phí chứng thư số mua tên miền web	21.544.600	30.778.000
	<u>59.463.744</u>	<u>37.846.478</u>

8 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
	<u>80.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

(i): Tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS-THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổng diện tích thuê văn phòng theo Phụ lục số 01 ngày 01/01/2015 là 175 m² tại tòa nhà 46 - 48 Bà Triệu. Thời gian thuê là 48 năm (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	55.896.160.000	(811.534.968)	55.896.160.000	(812.455.712)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế (i)	2.956.160.000	(811.534.968)	2.956.160.000	(812.455.712)
	55.896.160.000	(811.534.968)	55.896.160.000	(812.455.712)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế tại ngày 30/06/2021 được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng năm 2021 của Công ty này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	TP. Hà Nội	4,16%	4,16%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	TP. Hà Nội	9,92%	9,92%	Quản lý đầu tư chứng khoán
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	1,47%	1,47%	Bất động sản

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	15.448.572.207	1.668.011.901	1.243.905.899	18.360.490.007
Tại ngày 30/06/2021	15.448.572.207	1.668.011.901	1.243.905.899	18.360.490.007
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	14.903.505.379	1.668.011.901	1.242.145.357	17.813.662.637
Khấu hao trong kỳ	545.066.828	-	1.760.542	546.827.370
Tại ngày 30/06/2021	15.448.572.207	1.668.011.901	1.243.905.899	18.360.490.007
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	545.066.828	-	1.760.542	546.827.370
Tại ngày 30/06/2021	-	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.360.490.007 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Tại ngày 30/06/2021	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	14.259.861.652	677.554.820	14.937.416.472
Khấu hao trong kỳ	497.499.998	-	497.499.998
Tại ngày 30/06/2021	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	497.499.998	-	497.499.998
Tại ngày 30/06/2021	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.434.916.470 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Tại ngày 30/06/2021	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	14.898.988.802	25.330.275.788	40.229.264.590
Khấu hao trong kỳ	976.110.048	-	976.110.048
Tại ngày 30/06/2021	15.875.098.850	25.330.275.788	41.205.374.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	36.639.621.540	-	36.639.621.540
Tại ngày 30/06/2021	35.663.511.492	-	35.663.511.492

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, được ký trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 (đã được thay thế bởi Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020) của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán có hiệu lực.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình - đơn vị được Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giao quản lý Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng kỳ theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Trong 06 tháng đầu năm 2021, số khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình phải trả cho Công ty là 976.110.048 VND, trong đó số đã được trả trước từ năm 2020 là 341.005.284 VND (thuyết minh số 18), số Công ty còn phải thu tại 30/06/2021 là 631.104.764 VND (thuyết minh số 06).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.467.497.619	5.467.497.619
Tiền lãi phân bổ	4.126.652.630	4.126.652.630
Số dư cuối kỳ	<u>9.714.150.249</u>	<u>9.714.150.249</u>

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	146.502.800	90.851.052
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	22.771.045	21.993.299
	<u>169.273.845</u>	<u>112.844.351</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Tong Yang	218.380.000	218.380.000
Công ty TNHH – Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	192.500.000	-
Công ty TNHH Thế hệ trẻ	131.250.000	-
	<u>542.130.000</u>	<u>218.380.000</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.178.109	304.694.534
Thuế Thu nhập cá nhân	324.914.008	206.328.120
	<u>362.092.117</u>	<u>511.022.654</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Hoa hồng môi giới	241.387.391	228.859.376
Cước viễn thông	55.000.000	50.000.000
Chi phí khám sức khỏe cho nhân viên	-	464.900.000
Chi phí phải trả khác	85.000.000	95.000.000
	<u>381.387.391</u>	<u>838.759.376</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận trả trước tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Xem thêm Thuyết minh số 12)	-	345.005.284
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.396.850	-
	14.396.850	345.005.284

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội	3,79%	12.510.000.000	3,79%	12.510.000.000
Ông Lê Duy Phúc	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nhân	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Quân	24,24%	80.000.100.000	24,24%	80.000.100.000
Các cổ đông khác	30,76%	101.489.700.000	30,76%	101.489.700.000
	100%	329.999.800.000	100%	329.999.800.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	51.941.994.574	50.719.239.675
Lợi nhuận chưa thực hiện	182.727.236	65.521.616
	52.124.721.810	50.784.761.291

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	50.719.239.675	47.209.794.096
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	182.727.236	5.511.306
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	1.782.561.301	620.379.904
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	52.501.800.976	47.830.174.000
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(559.806.402)	(918.853.565)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(223.922.561)	(367.541.426)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(223.922.561)	(367.541.426)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(111.961.280)	(183.770.713)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	51.941.994.574	46.911.320.435

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	4.478.451.214
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00%	223.922.561
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	223.922.561
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,50%	111.961.280
Lợi nhuận chưa phân phối	87,50%	3.918.644.812
d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
e) Cổ phiếu		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	131.990.000	131.990.000
	131.990.000	131.990.000
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	55.420.000.000	55.420.000.000
	55.420.000.000	55.420.000.000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	581.769.600.000	544.281.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.871.000.000	18.307.700.000
	589.640.600.000	562.589.030.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	223.950.000	371.240.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	74.469.660.000	75.470.310.000
	<u>74.693.610.000</u>	<u>75.841.550.000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	223.950.000	371.240.000
	<u>223.950.000</u>	<u>371.240.000</u>

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.770.123.720	3.332.836.289
1. Nhà đầu tư trong nước	1.770.123.720	3.332.836.289
	<u>1.770.123.720</u>	<u>3.332.836.289</u>

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.770.123.720	3.332.836.289
1.1. Nhà đầu tư trong nước	1.770.123.720	3.332.836.289
	<u>1.770.123.720</u>	<u>3.332.836.289</u>

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	55.095.897.504	23.096.587.254
1.1 Phải trả gốc margin	55.013.897.504	23.034.871.054
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	55.013.897.504	23.034.871.054
1.2 Phải trả lãi margin	82.000.000	61.716.200
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	82.000.000	61.716.200
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	68.214.514.065	10.208.848.021
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	68.214.514.065	10.205.564.221
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	68.214.514.065	10.205.564.221
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	3.283.800
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	3.283.800
	<u>123.310.411.569</u>	<u>33.305.435.275</u>

28 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	133.884.784	316.612.020	187.396.870	(4.669.634)	72.421.280	(6.899.664)	118.409.650	1.204.030
Cổ phiếu niêm yết	37.752.164	66.559.060	31.468.510	(2.661.614)	21.031.280	(4.966.744)	13.842.890	1.100.530
- CSC	529.380	2.706.400	2.177.020	-	3.129.020	-	-	952.000
- HBS	2.844.000	1.780.000	-	(1.064.000)	-	(2.044.000)	980.000	-
- ICG	88.020	47.400	-	(40.620)	-	(47.820)	7.200	-
- SHN	810.810	966.000	155.190	-	-	(224.310)	379.500	-
- TKC	448.470	444.600	-	(3.870)	-	(144.270)	140.400	-
- TKU	270.000	798.000	528.000	-	174.600	-	353.400	-
- VC2	3.285.744	2.172.000	-	(1.113.744)	-	(2.013.744)	900.000	-
- AGR	62.100	82.800	20.700	-	-	(10.500)	31.200	-
- CTD	170.100	258.800	88.700	-	140.700	-	-	52.000
- CTG	132.480	527.000	394.520	-	213.020	-	181.500	-
- DIG	150.750	153.900	3.150	-	15.450	-	-	12.300
- DRC	117.360	332.750	215.390	-	135.090	-	80.300	-
- FPT	186.300	264.000	77.700	-	-	(9.000)	86.700	-
- GTA	8.190	14.900	6.710	-	5.310	-	1.400	-
- HAP	29.040	52.000	22.960	-	-	(1.560)	24.520	-
- HDC	207.900	830.400	622.500	-	383.300	-	239.200	-
- ITA	192.960	163.900	-	(29.060)	-	(38.960)	9.900	-
- ITC	31.140	29.500	-	(1.640)	-	(440)	-	1.200
- KBC	123.300	192.000	68.700	-	-	(1.300)	70.000	-

28 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
- KDC	221.850	432.600	210.750	-	37.150	-	173.600	-
- NSC	257.580	887.700	630.120	-	626.820	-	3.300	-
- PET	69.300	109.250	39.950	-	11.450	-	28.500	-
- PTL	77.040	42.240	-	(34.800)	-	(24.240)	-	10.560
- PVD	249.600	132.000	-	(117.600)	-	(152.400)	34.800	-
- PXT	44.100	13.500	-	(30.600)	-	(35.650)	5.050	-
- SMC	58.590	120.150	61.560	-	-	(90)	61.650	-
- SRC	131.220	283.500	152.280	-	182.280	-	-	30.000
- STB	875.000	3.825.000	2.950.000	-	1.237.500	-	1.712.500	-
- SVC	126.000	345.000	219.000	-	219.000	-	-	-
- TLH	-	69.600	69.600	-	30.400	-	39.200	-
- TS4	88.560	21.780	-	(66.780)	-	(67.260)	480	-
- VCB	502.200	3.608.400	3.106.200	-	2.532.700	-	573.500	-
- VIC	987.790	11.781.000	10.793.210	-	9.724.010	-	1.069.200	-
- VMD	23.621.000	32.400.000	8.779.000	-	2.179.000	-	6.600.000	-
- VNE	49.680	51.600	1.920	-	-	(13.320)	15.240	-
- VNS	398.250	296.980	-	(101.270)	-	(58.800)	-	42.470
- VPH	248.040	190.410	-	(57.630)	-	(79.080)	21.450	-
- VSH	58.320	132.000	73.680	-	54.480	-	19.200	-

28 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Upcom	96.132.620	250.052.960	155.928.360	(2.008.020)	51.390.000	(1.932.920)	104.566.760	103.500
- CT6	743.400	358.800	-	(384.600)	-	(281.100)	-	103.500
- S96	1.606.500	49.000	-	(1.557.500)	-	(1.571.500)	14.000	-
- VFC	106.400	144.560	38.160	-	-	(7.200)	45.360	-
- VST	76.320	10.400	-	(65.920)	-	(73.120)	7.200	-
- ABB	93.600.000	249.490.200	155.890.200	-	51.390.000	-	104.500.200	-
	133.884.784	316.612.020	187.396.870	(4.669.634)	72.421.280	(6.899.664)	118.409.650	1.204.030

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.627.000	176.500
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	1.410.663.014
Từ các khoản cho vay	1.547.835.712	675.242.469
	<u>1.550.462.712</u>	<u>2.086.081.983</u>

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập hoạt động khác	4.145.757.881	3.014.606.021
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản (i)	4.145.757.881	3.014.606.021
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>4.145.757.881</u>	<u>3.014.606.021</u>

(i): Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex ("Vimedimex"), được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 12).

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu cổ tức được chia	1.250.000.000	600.000.000
Doanh thu lãi liền gởi	1.255.161.883	474.362.152
	<u>2.505.161.883</u>	<u>1.074.362.152</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(920.744)	(15.039.588)
	<u>(920.744)</u>	<u>(15.039.588)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.702.591.267	2.367.292.651
Chi phí vật tư văn phòng	13.582.062	49.191.714
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.619.334	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	20.093.878	28.896.670
Chi phí thuế, phí và lệ phí	86.323.283	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701.168.999	610.294.479
Chi phí khác	181.931.378	208.183.940
	3.718.310.201	3.263.859.454

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.032.250.496	615.572.515
Các khoản điều chỉnh tăng	-	9.858.240
- <i>Lỗ chưa thực hiện</i>	-	9.858.240
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.369.832.620)	(600.176.500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.252.627.000)	(600.176.500)
- <i>Lãi chưa thực hiện</i>	(117.205.620)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	662.417.876	25.254.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	132.483.575	5.050.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	304.694.534	74.030.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(400.000.000)	(74.030.546)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	37.178.109	5.050.851

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu như sau:

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.899.766.921	610.521.664
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.899.766.921	610.521.664
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	19

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.220.746.479	-	171.845.288.096	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	316.612.020	-	199.406.400	-
Các khoản cho vay	123.228.411.569	-	33.240.435.275	-
Các khoản phải thu	3.754.518.034	-	4.209.543.715	-
	212.520.288.102	-	209.494.673.486	-
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			725.800.695	676.229.635
Chi phí phải trả			381.387.391	838.759.376
			1.107.188.086	1.514.989.011

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	316.612.020	-	-	316.612.020
	316.612.020	-	-	316.612.020
Tại ngày 01/01/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	199.406.400	-	-	199.406.400
	199.406.400	-	-	199.406.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.220.746.479	-	-	85.220.746.479
Các khoản cho vay	123.228.411.569	-	-	123.228.411.569
Các khoản phải thu	3.754.518.034	-	-	3.754.518.034
	212.203.676.082	-	-	212.203.676.082
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.845.288.096	-	-	171.845.288.096
Các khoản cho vay	33.240.435.275	-	-	33.240.435.275
Các khoản phải thu	4.209.543.715	-	-	4.209.543.715
	209.295.267.086	-	-	209.295.267.086

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	725.800.695	-	-	725.800.695
Chi phí phải trả	381.387.391	-	-	381.387.391
	<u>1.107.188.086</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.107.188.086</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	676.229.635	-	-	676.229.635
Chi phí phải trả	838.759.376	-	-	838.759.376
	<u>1.514.989.011</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.514.989.011</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động tự doanh, cho vay, HTM VND	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	1.668.872.362	2.138.405.865	4.145.757.881	7.953.036.108
Chi phí hoạt động	1.204.030	4.707.354.008		4.708.558.038
Doanh thu không phân bổ				2.505.161.883
Chi phí không phân bổ				3.717.389.457
Kết quả hoạt động	<u>1.667.668.332</u>	<u>(2.568.948.143)</u>	<u>4.145.757.881</u>	<u>2.032.250.496</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Hoạt động tự doanh, cho vay, HTM VND	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản bộ phận trực tiếp	56.051.237.052	132.942.561.818	35.663.511.492	168.606.073.310
Tài sản không phân bổ				225.125.834.869
Tổng tài sản	56.051.237.052	132.942.561.818	35.663.511.492	393.731.908.179
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp		410.661.236	85.000.000	495.661.236
Nợ phải trả không phân bổ				1.940.322.511
Tổng nợ phải trả	-	410.661.236	85.000.000	2.435.983.747

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Cổ tức được chia	1.250.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư 1.250.000.000	600.000.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.145.757.881	3.014.606.021
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT 4.145.757.881	3.014.606.021
Nhận tiền khấu hao	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư -	2.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng	262.500.000	262.500.000
Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Cùng chủ tịch HĐQT 262.500.000	262.500.000
Mua hàng hóa	192.500.000	-
Công ty TNHH – Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT 192.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia		650.000.000	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	650.000.000	1.900.000.000
Phải thu về thu nhập cho thuê tài sản		2.391.413.270	2.244.543.715
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	2.391.413.270	2.244.543.715
Phải thu về tiền khấu hao Bất động sản đầu tư		631.104.764	-
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	631.104.764	-
Nhận trả trước tiền về khấu hao Bất động sản đầu tư		-	345.005.284
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	-	345.005.284
Đầu tư dài hạn khác		52.940.000.000	52.940.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	2.940.000.000	2.940.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		192.500.000	-
Công ty TNHH – Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	192.500.000	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, thu nhập với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch HĐQT	137.035.737	137.587.500
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên HĐQT (i)	254.035.737	320.187.500
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Phan Sỹ Hải	Tổng Giám đốc (ii)	76.235.737	-
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc	135.035.737	131.587.500
Bà Nguyễn Hà Hải Như	Phó Tổng Giám đốc	135.035.737	131.587.500

(i) Ông Trần Kiên Cường miễn nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 29/09/2020.

(ii) Ông Phan Sỹ Hải bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 29/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

